Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8501.53.90

Mã HS	8501.53.90
Mô tả hàng hóa	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) / - Động cơ xoay chiều khác, đa pha: / - - Công suất trên 75 kW: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 00:25:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85015390/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14900
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14900
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14900
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14193
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14134
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14134
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14134
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14134
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14134
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14134
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14188
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14188
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14188

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14188
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14188
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14188
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14189
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14189
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14189
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14189
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14189
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14189
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14192
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14140
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14148
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14148
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14148
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14148
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14148
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14148
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14179
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14179
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14179
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14179
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14179
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14179
VCFTA	2022	2022	0	VC!D14234
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14234
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14234

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14234
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14234
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14234
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14211
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14211
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14211
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14211
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14211
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14211
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14211
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14211
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14211
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14211
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14211
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14211
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D14226
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E14226
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F14226
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14226
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14226
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14226
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D14225
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E14225
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F14225
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14225
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14225

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14225
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14218
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14218
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14218
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14218
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14218
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14218
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14218
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14213
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14213
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14213
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14213
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14213
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14213
RCEP B	2022	2022	0	B!D14213
RCEP B	2023	2023	0	B!E14213
RCEP B	2024	2024	0	B!F14213
RCEP B	2025	2025	0	B!G14213
RCEP B	2026	2026	0	B!H14213
RCEP B	2027	2027	0	B!I14213
RCEP C	2022	2022	0	C!D14213
RCEP C	2023	2023	0	C!E14213
RCEP C	2024	2024	0	C!F14213
RCEP C	2025	2025	0	C!G14213
RCEP C	2026	2026	0	C!H14213
RCEP C	2027	2027	0	C!I14213

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D14212
RCEP D	2023	2023	0	D!E14212
RCEP D	2024	2024	0	D!F14212
RCEP D	2025	2025	0	D!G14212
RCEP D	2026	2026	0	D!H14212
RCEP D	2027	2027	0	D!I14212
RCEP E	2022	2022	0	E!D14216
RCEP E	2023	2023	0	E!E14216
RCEP E	2024	2024	0	E!F14216
RCEP E	2025	2025	0	E!G14216
RCEP E	2026	2026	0	E!H14216
RCEP E	2027	2027	0	E!I14216
RCEP F	2022	2022	0	F!D14213
RCEP F	2023	2023	0	F!E14213
RCEP F	2024	2024	0	F!F14213
RCEP F	2025	2025	0	F!G14213
RCEP F	2026	2026	0	F!H14213
RCEP F	2027	2027	0	F!I14213
VIFTA	2024	2024	0	VI!F13214
VIFTA	2025	2025	0	VI!G13214
VIFTA	2026	2026	0	VI!H13214
VIFTA	2027	2027	0	VI!I13214

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8501.53 có 2 dòng thuế; dòng 8501.53.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8501.53.10 Loại dùng cho xe của Chương 87	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8501.53.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8501.53.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8501.53.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8501.53.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14900), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.